

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ VỆ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 23/NQ-HĐND

Vệ Giang, ngày 24 tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn
và chi ngân sách xã Vệ Giang năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ VỆ GIANG
KHÓA I KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị Quyết số 39/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc điều chỉnh dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh;

Căn cứ Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2026 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Sau khi xem xét Tờ trình số 97 /TTr-UBND ngày 21 /12/2025 của UBND xã Vệ Giang về việc xin phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách xã năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân xã; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất phê duyệt dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách xã Vệ Giang năm 2026, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 27.660.000.000 đồng.
2. Tổng thu ngân sách xã hưởng theo phân cấp: 18.343.000.000 đồng.
3. Tổng chi ngân sách xã: 146.337.000.000 đồng.
 - Chi đầu tư phát triển: 6.200.000.000 đồng.
 - Chi thường xuyên: 137.607.000.000 đồng.

- Dự phòng chi: 2.530.000.000 đồng.

(Chi tiết theo các biểu mẫu kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện Nghị quyết này, đảm bảo thu đúng, thu đủ, chi đúng chế độ, tiết kiệm hiệu quả.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban Hội đồng nhân dân xã và đại biểu Hội đồng nhân dân xã kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã Vệ Giang khóa I, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở TC-KH;
- TT Đảng ủy xã;
- TT HĐND xã;
- CT, các PCT UBND xã;
- Các Phòng, ban, đoàn thể xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Đại biểu HĐND xã, NK 2021-2026;
- Công an xã, Ban CHQS xã;
- Trưởng các thôn;
- Trang thông tin điện tử xã Vệ Giang;
- Lưu: VT.



CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Tuyết Hà



DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VỆ GIANG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của HĐND xã Vệ Giang)

[illegible]



ĐVT: 1.000 đồng

(Kèm theo Nghị quyết số 23 /NQ-HĐND ngày 24 /12/2025 của HĐND xã Vệ Giang)

TT	Nội dung	Năm 2025		Năm 2026		Chênh lệch so với tình giao
		Dự toán HĐND xã giao	Ước thực hiện	Dự toán tình giao	Dự toán HĐND xã giao	
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng thu NSNN trên địa bàn	1.869.000	16.280.000	27.660.000	27.660.000	0
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	1.869.000	16.280.000	27.660.000	27.660.000	0
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu					
B	Thu ngân sách xã	97.734.148	101.602.578	146.337.000	146.337.000	0
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	937.320	4.805.750	18.343.000	18.343.000	0
-	Các khoản thu NS huyện hưởng 100%	698.000	3.630.000	5.768.000	5.768.000	0
-	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ %	239.320	1.175.750	12.575.000	12.575.000	0
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	96.796.828	96.796.828	127.994.000	127.994.000	0
-	Bổ sung cân đối	22.676.830	22.676.830	83.743.000	83.743.000	0
-	Bổ sung thực hiện CCTL	0	0	24.421.000	24.421.000	
-	Bổ sung có mục tiêu	74.119.998	74.119.998	19.830.000	19.830.000	0
3	Thu chuyển nguồn					
C	Chi ngân sách xã	97.734.148	101.602.578	146.337.000	146.337.000	0
1	Đầu tư phát triển	0	0	6.200.000	6.200.000	0
	+ Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước			3.000.000	3.000.000	0
	+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			3.200.000	3.200.000	0
	+ Chi KP chuyển nguồn, bổ sung có mục tiêu				0	0
2	Chi thường xuyên	97.232.148	101.100.578	137.607.000	137.607.000	0
	Chi kinh phí trong cân đối			117.777.000	117.777.000	
	Chi kinh phí bổ sung có mục tiêu			19.830.000	19.830.000	
3	Dự phòng	502.000	502.000	2.530.000	2.530.000	0



Biểu số 03

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ VỆ GIANG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của HĐND xã Vệ Giang)

TT	Nội dung	Dự toán Tỉnh giao năm 2026			Dự toán HĐND giao năm 2026			Chênh lệch so với Tỉnh giao
		Tổng cộng	Trong đó		Tổng cộng	Nguồn TKC để lại	Nguồn kp phân bổ đơn vị thực hiện	
			Trong cân đối	Nguồn CTMT				
A	B	I=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4-1
	Tổng cộng (I+II+III)	146.337.000	126.507.000	19.830.000	146.337.000	4.139.000	142.198.000	0
I	Chi đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	6.200.000	6.200.000	0	6.200.000	0	6.200.000	0
II	Chi thường xuyên	137.607.000	117.777.000	19.830.000	137.607.000	4.139.000	133.468.000	0
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	68.805.000	68.626.000	179.000	68.805.000	1.721.970	67.083.030	0
2	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	395.000	395.000	0	395.000	75.050	319.950	0
3	Chi y tế, dân số và gia đình	0	0	0	0	0		0
4	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	23.730.000	18.277.000	5.453.000	24.266.000	1.055.161	23.210.839	536.000
5	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	347.000	347.000	0	297.000	56.430	240.570	-50.000
6	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	517.000	517.000	0	567.000	107.730	459.270	50.000
7	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	300.000	200.000	100.000	250.000	28.500	221.500	-50.000
8	Chi đảm bảo xã hội	33.972.000	21.223.000	12.749.000	33.972.000	26.880	33.945.120	0
9	Chi quốc phòng	316.000	316.000	0	366.000	69.540	296.460	50.000
10	Chi an ninh	1.521.000	535.000	986.000	1.521.000	67.450	1.453.550	0
11	Chi sự nghiệp kinh tế	6.267.000	5.904.000	363.000	6.267.000	768.599	5.498.401	0
12	Chi sự nghiệp môi trường	851.000	851.000	0	851.000	161.690	689.310	0
13	Chi khác ngân sách	586.000	586.000	0	50.000	0	50.000	-536.000
III	Dự phòng chi	2.530.000	2.530.000		2.530.000		2.530.000	0



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 23/NQ-HĐND ngày 24 / 12 /2025 của HĐND xã Vệ Giang)

Biểu số: 04

Đơn vị: 1.000 đồng

ST T	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương												Chi chương trình mục tiêu				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Chi thường xuyên			Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sun g vốn đầu tư để thực c hiện các chư ơng trìn h mục	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chươ ng trình mục tiêu quốc gia	Chi chu yển ngu ồn sang năm sau	
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ ngu ồn ngân sách tỉnh bổ sung	Chi đầu tư từ ngu ồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó									
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy ngh ề	Chi kho a học và côn g ngh ệ				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi kho a học và côn g ngh ệ								
A	B	1=2+15 +19	2=3+9+ 12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=15+ 16+17	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	146.337.000	126.507.000	6.200.000	-	-	3.000.000	-	3.200.000	117.777.000	68.805.000		2.530.000		19.830.000	-	19.830.000		
1	Xã Vệ Giang	146.337.000	126.507.000	6.200.000			3.000.000		3.200.000	117.777.000	68.805.000		2.530.000		19.830.000		19.830.000		



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH XÃ THEO TỪNG SỰ NGHIỆP NĂM 2026

Biểu số 05

(Kèm theo Quyết định số 23/NQ-HĐND ngày 24/ 12/2025 của HĐND xã Vệ Giang)

ĐVT: 1.000 đồng

S TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi ngân sách cấp dưới	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	10% TKC để cải cách tiền lương và ASXH	Chi chương trình MTQG			
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	TỔNG SỐ	146.337.000	6.200.000	133.149.000	-	-	2.530.000	4.139.000				
I	Chi Đầu tư phát triển	6.200.000	6.200.000									
	Chi từ nguồn vốn phân cấp	3.000.000	3.000.000									
	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.200.000	3.200.000									
II	Chi thường xuyên	137.607.000	-	133.149.000	-	-	-	4.139.000	-	-	-	-
1	Sự nghiệp giáo dục	68.805.000	-	67.083.030	-	-	-	1.721.970	-	-	-	-
1.1	Phòng Văn hoá - Xã hội	2.998.439		2.998.439								
-	Kinh phí hoạt động chuyên môn của các cấp học	280.000		280.000								
-	Bồi dưỡng chính trị hệ cho viên chức, nhân viên	18.000		18.000								
-	Kinh phí tổ chức thăm các trường nhân ngày khai giảng, bế giảng, ngày 20/11 và các nhiệm vụ khác	50.439		50.439								
-	KP công tác khen thưởng, tổ chức các hội nghị khen thưởng, hội đồng thi đua, sáng kiến	330.000		330.000								
-	Kinh phí mua sắm bàn ghế, cơ sở vật chất	330.000		330.000								
-	Kinh phí sửa chữa trường THCS Sông Vệ	1.100.000		1.100.000								
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (NĐ 238) - Chính sách TW ban hành	690.000		690.000								
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non (NĐ 105) - Chính sách TW ban hành	38.000		38.000								
-	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật (TT42) - Chính sách TW ban hành	162.000		162.000								
1.2	Mầm non Nghĩa Hiệp	4.272.554		4.272.554								
1.3	Mầm non Nghĩa Mỹ	2.529.049		2.529.049								
1.4	Mầm non Nghĩa Phương	3.641.224		3.641.224								
1.5	Mầm non Sông Vệ	4.063.359		4.063.359								
1.6	Tiểu học Đông Hiệp	3.157.653		3.157.653								
1.7	Tiểu học Nghĩa Mỹ	4.184.012		4.184.012								
1.8	Tiểu học Nghĩa Phương	6.282.987		6.282.987								
1.9	Tiểu học Sông Vệ	5.137.685		5.137.685								
1.10	Tiểu học Tây Hiệp	4.358.433		4.358.433								
1.11	THCS Nghĩa Hiệp	6.819.942		6.819.942								

S TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi ngân sách cấp dưới	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	10% TKC để cải cách tiền lương và ASXH	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
1.12	THCS Nghĩa Mỹ	4.951.277		4.951.277								
1.13	THCS Nghĩa Phương	7.455.545		7.455.545								
1.14	THCS Sông Vệ	5.642.627		5.642.627								
1.15	Nguồn 40% học phí để cải cách tiền lương	1.149.278		1.149.278								
1.16	Kinh phí tiền lương biên chế thiếu	259.966		259.966								
1.17	KP biên chế giáo viên tăng thêm	179.000		179.000								
1.18	20% TKC chi (10% TKC CCTL và 10% bổ sung ASXH)	1.721.970						1.721.970				
2	Sự nghiệp Đào tạo	395.000	-	319.950	-	-	-	75.050	-	-	-	-
2.1	Phòng Văn hoá xã hội (đào tạo chung)	264.950		264.950								
2,2	Văn phòng Đảng ủy (đào tạo bồi dưỡng Đảng viên)	35.000		35.000								
2,3	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công (tập huấn chăn nuôi trồng trọt)	20.000		20.000								
2,4	20% TKC chi (10% TKC CCTL và 10% bổ sung ASXH)	75.050						75.050				
3	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	567.000	-	459.270	-	-	-	107.730	-	-	-	-
3.1	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công	309.270	-	309.270	-	-	-	-	-	-	-	-
-	KP hoạt động lĩnh vực văn hóa, văn nghệ	89.270		89.270								
-	Trang trí các ngày lễ, tết	220.000		220.000								
3.2	Văn phòng Đảng ủy	50.000	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí chuyển đổi số	50.000		50.000								
3.3	Phòng Văn hóa - xã hội	100.000	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí chuyển đổi số	100.000		100.000								
3.4	20% TKC chi (10% TKC CCTL và 10% bổ sung ASXH)	107.730						107.730				
4	Sự nghiệp thể thao	250.000	-	221.500	-	-	-	28.500	-	-	-	-
4.1	Trung tâm Cung ứng Dịch vụ công	221.500	-	221.500	-	-	-	-				
-	KP hoạt động thể thao (bao gồm KP đại hội TDTT Tỉnh cấp 100 triệu đồng)	221.500		221.500								
4.2	20% TKC chi (10% TKC CCTL và 10% bổ sung ASXH)	28.500						28.500				
5	Sự nghiệp PT- TH	297.000	-	240.570	-	-	-	56.430	-	-	-	-
	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	240.570	-	240.570	-	-	-	-				
-	Tuyên truyền và truyền thông	240.570		240.570								
-	20% TKC chi (10% TKC CCTL và 10% bổ sung ASXH)	56.430		-				56.430				
6	Chi đảm bảo xã hội	33.972.000	-	33.945.120	-	-	-	26.880	-	-	-	-
6.1	Phòng Kinh tế	190.000		190.000								
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	190.000		190.000								

S TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi ngân sách cấp dưới	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	10% TKC để cải cách tiền lương và ASXH	Chi chương trình MTQG			
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6.2	Phòng Văn hoá Thông tin	33.755.120	-	33.755.120								
-	Kinh phí bảo trợ xã hội	20.741.000		20.741.000								
-	KP thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hoá táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo NQ số 29/2024/NĐ-HĐND của HĐND tỉnh	600.000		600.000								
-	Chi trả thù lao chính sách BTXH	162.000		162.000								
-	Trợ cấp mai táng phí người có công	468.000		468.000								
-	KP thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	10.860.000		10.860.000								
-	KP hỗ trợ cộng tác viên bảo vệ, chăm sóc theo QĐ 66/2016	22.000		22.000								
-	KP trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	6.000		6.000								
-	Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng và Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ	42.000		42.000								
-	KP chúc thọ mừng thọ	631.000		631.000								
-	KP bảo đảm xã hội thường xuyên	223.120		223.120								
6.3	20% TKC chi (10% TKC CCTL và 10% bổ sung ASXH)	26.880										
7	Chi sự nghiệp kinh tế	6.267.000	-	5.498.401	-	-	-	26.880				
7.1	Phòng Kinh tế	4.076.986	-	4.076.986	-	-	-	768.599	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện đo đạc, kiểm kê đất đai, thống kê đất đai, lập bảng đồ trích đo, xd cơ sở dữ liệu đất đai, cấp giấy chứng nhận QSDĐ và các nhiệm vụ khác	100.000		100.000				-	-	-	-	-
-	Kinh phí trả nợ dồn điền đổi thửa	170.000		170.000								
-	Kinh phí mua thuốc diệt chuột	30.000		30.000								
-	Kinh phí lập quy hoạch chung của xã	40.000		40.000								
-	Kinh phí đối ứng chương trình mục tiêu XDNTM	100.000		100.000								
-	Kinh phí sơ kết tổng kết sản xuất nông nghiệp	15.000		15.000								
	Sửa chữa, mở rộng nhà để xe UBND xã	420.000		420.000								
	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ nhà ngõ Ông Sen (QL1A) đi đến đường Cẩm Ông Nghè xã Vệ Giang	800.000		800.000								
	Sửa chữa tuyến đường Cầu Vạn Mỹ - Cầu Năng Xã, xã Vệ Giang	800.000		800.000								
	Bảo trì đường bộ các tuyến đường xã	180.986		180.986								
	Hệ thống điện chiếu sáng Trung tâm văn hóa - thể thao xã Vệ Giang	27.000		27.000								
-	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	92.000		92.000								

S TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi ngân sách cấp dưới	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	10% TKC để cải cách tiền lương và ASXH	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
-	KP hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa (tiền bộ KHKT)	470.000		470.000								
	Nâng cấp kênh Đồng Cừ	532.000		532.000								
	Công trình: Công thoát nước Đồng Cổ Cò và Đồng Cừ	200.000		200.000								
	Sửa chữa các tuyến mương trên địa bàn xã	100.000		100.000								
7.2	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	1.341.415	-	1.341.415								
-	Lương và các khoản phụ cấp	941.933		941.933								
-	Hoạt động biên chế (7 BC)	139.482		139.482								
-	KP khử trùng tiêu độc thường xuyên, tiêm phòng dịch bệnh	200.000		200.000								
-	Sự nghiệp khuyến nông	60.000		60.000								
7.3	Văn phòng HĐND và UBND	80.000	-	80.000								
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện chiếu sáng các tuyến đường xã	80.000		80.000								
7.4	20% TKC chi (10% TKC CCTL và 10% bổ sung ASXH)	768.599						768.599				
8	Sự nghiệp môi trường	851.000	-	689.310	-	-	-	161.690	-	-	-	-
8.1	Phòng Kinh tế	689.310	-	689.310	-	-	-	-				
-	Kinh phí truyền thông, tuyên truyền, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục BVMT và các nhiệm vụ khác	89.310		89.310								
-	Kinh phí xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường; phát quang, nạo vét, hút dón đất đá bồi lấp, vệ sinh môi trường công rãnh thoát nước, hệ thống thoát nước thải Chợ và chi phí hoạt động quản lý khác BVMT trên địa bàn xã	600.000		600.000								
8.2	20% TKC chi (10% TKC CCTL và 10% bổ sung ASXH)	161.690						161.690				
9	Chi an ninh	1.521.000	-	1.453.550	-	-	-	67.450	-	-	-	
9.1	Văn phòng HĐND và UBND	986.000		986.000								
-	Kinh phí phụ cấp của LL an ninh cơ sở	986.000		986.000								
9.2	Công An xã Vệ Giang	467.550	-	467.550								
-	KP bảo đảm ANTT chung, phòng chống tội phạm, PCCC và các hoạt động ANTT khác	467.550		467.550								
9.3	20% TKC chi (10% TKC CCTL và 10% bổ sung ASXH)	67.450						67.450				
10	Chi Quốc phòng	366.000	-	296.460	-	-	-	69.540	-	-	-	-
10.1	BCH Quân sự xã (bao gồm kp kỷ niệm 22/12)	296.460		296.460								
10.2	20% TKC chi (10% TKC CCTL và 10% bổ sung ASXH)	69.540						69.540				
11	Quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	24.266.000	-	22.891.839	-	-	-	1.055.161	-	-	-	-
11.1	Quản lý Nhà nước	11.420.341	-	11.420.341	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Văn phòng HĐND và UBND	6.990.047		6.990.047								
-	Phòng Kinh tế	1.677.558		1.677.558								
-	Phòng Văn hoá - Xã hội	1.790.223		1.790.223								
-	Trung tâm phục vụ hành chính công	962.513		962.513								

S TT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi ngân sách cấp dưới	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	10% TKC để cải cách tiền lương và ASXH	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
11.2	Khối Đảng	5.684.773		5.684.773								
-	Văn phòng đảng uỷ	5.684.773		5.684.773								
11.3	Mặt trận và khối Đoàn thể	3.400.255		3.400.255								
11.4	KP thực hiện chính sách tiền lương và biên chế thiếu	1.648.747		1.648.747								
11.5	Kp hoạt động của biên chế thiếu	319.000		319.000								
11.6	KP thực hiện chi trả KCT NĐ 33	737.723		737.723								
11.7	20% TKC chi (10% TKC CCTL và 10% bổ sung ASXH)	1.055.161						1.055.161				
12	Chi thường xuyên khác	50.000		50.000				-				
V	Dự phòng chi ngân sách	2.530.000					2.530.000					

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi thường xuyên														Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	Chi tạo nguồn 70% thực hiện cải cách tiền lương	
			Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi thường xuyên khác				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Tổng cộng A+B+C	146.337.000	146.337.000	68.805.000	395.000	-	567.000	297.000	250.000	33.972.000	6.267.000	851.000	24.266.000	1.521.000	366.000	50.000	2.530.000	-	-	-
A	Chi thường xuyên trong cân đối	137.607.000	137.607.000	68.805.000	395.000	-	567.000	297.000	250.000	33.972.000	6.267.000	851.000	24.266.000	1.521.000	366.000	50.000	-	-	-	-
1	Văn phòng HĐND và UBND	8.820.057	8.820.057	-	-	-	-	297.000	250.000	33.972.000	6.267.000	851.000	24.266.000	1.521.000	366.000	50.000	-	-	-	-
a	Kinh phí tiền lương và các khoản phụ cấp	2.647.030	2.647.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.990.047	1.453.550	296.460	-	-	-	-	-
-	Quỹ tiền lương CBCC	2.527.990	2.527.990	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Hợp đồng lao động 111 (2 HĐ)	119.040	119.040	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.527.990	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí hoạt động	2.586.086	2.586.086	-	-	-	-	-	-	-	-	-	119.040	-	-	-	-	-	-	-
*	KP hoạt động Hội đồng nhân dân	1.093.418	1.093.418	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.586.086	-	-	-	-	-	-	-
-	KP hoạt động theo biên chế (3 BC)	59.778	59.778	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.093.418	-	-	-	-	-	-	-
-	Phụ cấp ĐB HĐND (94 ĐB)	791.952	791.952	-	-	-	-	-	-	-	-	-	59.778	-	-	-	-	-	-	-
-	KP chế độ của ĐB HĐND từ tháng 1-3/2025 (94 ĐB)	52.875	52.875	-	-	-	-	-	-	-	-	-	791.952	-	-	-	-	-	-	-
-	KP chế độ của ĐB HĐND từ tháng 4-12/2025 (23 ĐB)	38.813	38.813	-	-	-	-	-	-	-	-	-	52.875	-	-	-	-	-	-	-
-	KP thực hiện nhiệm vụ chung	150.000	150.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	38.813	-	-	-	-	-	-	-
*	KP hoạt động Văn phòng UBND	1.492.668	1.492.668	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150.000	-	-	-	-	-	-	-
-	KP hoạt động theo biên chế (14BC)	278.964	278.964	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.492.668	-	-	-	-	-	-	-
-	KP điện, nước, internet (dùng chung)	487.262	487.262	-	-	-	-	-	-	-	-	-	278.964	-	-	-	-	-	-	-
-	Kp bảo trì, sửa chữa hệ thống điện, nước, máy lạnh (dùng chung)	50.000	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	487.262	-	-	-	-	-	-	-
-	Hỗ trợ hoạt động 18 thôn (6 triệu đồng/thôn)	108.000	108.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí hoạt động chi bộ Ủy ban nhân dân	9.308	9.308	-	-	-	-	-	-	-	-	-	108.000	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí hoạt động chi bộ Quân sự	19.164	19.164	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.308	-	-	-	-	-	-	-
*	Kinh phí trang trí, phục vụ tết Nguyên Đán	109.970	109.970	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19.164	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí hoạt động của VP UBND và BCHQS xã	50.000	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	109.970	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí hoạt động của Thường trực UBND	380.000	380.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-
c	Kinh phí CTMT	1.756.931	1.756.931	-	-	-	-	-	-	-	-	-	380.000	-	-	-	-	-	-	-
-	Phụ cấp KCT cấp xã	721.042	721.042	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.756.931	-	-	-	-	-	-	-
-	Phụ cấp Trưởng thôn	985.889	985.889	-	-	-	-	-	-	-	-	-	721.042	-	-	-	-	-	-	-
-	KP phổ biến giáo dục pháp luật, hòa giải cơ sở	50.000	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	985.889	-	-	-	-	-	-	-
d	Kinh phí hỗ trợ tiền điện các tuyến đường xã	80.000	80.000	-	-	-	-	-	-	-	80.000	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-
e	Kinh phí An ninh trật tự (Công an xã)	1.453.550	1.453.550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.453.550	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí phụ cấp của LL an ninh cơ sở	986.000	986.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	986.000	-	-	-	-	-	-
-	KP bảo đảm ANTT chung, phòng chống tội phạm, PCCC và các hoạt động ANTT khác	467.550	467.550	-	-	-	-	-	-	-	-	-	467.550	-	-	-	-	-	-	-
f	Kinh phí nhiệm vụ Quốc phòng (BCH quân sự xã)	296.460	296.460	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	296.460	-	-	-	-	-
2	Phòng Kinh tế	6.633.854	6.633.854	-	-	-	-	-	-	190.000	4.076.986	689.310	1.677.558	-	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí tiền lương và các khoản phụ cấp	1.403.224	1.403.224	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.403.224	-	-	-	-	-	-	-
-	Quỹ tiền lương CBCC	1.321.090	1.321.090	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.321.090	-	-	-	-	-	-	-
-	Hợp đồng lao động 173 (1 HĐ)	82.134	82.134	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Chi kinh phí hoạt động	274.334	274.334	-	-	-	-	-	-	-	-	-	82.134	-	-	-	-	-	-	-
-	KP hoạt động theo biên chế (9 BC)	179.334	179.334	-	-	-	-	-	-	-	-	-	274.334	-	-	-	-	-	-	-
-	KP mua phần mềm kế toán NS xã	25.000	25.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	179.334	-	-	-	-	-	-	-
-	Kp thực hiện nhiệm vụ quản lý chung (Xét hộ nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp, quản lý ATTP, giải quyết tranh chấp và 1 số nhiệm vụ khác)	70.000	70.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	25.000	-	-	-	-	-	-	-
c	Kinh phí tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	190.000	190.000	-	-	-	-	-	-	190.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
d	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	4.076.986	4.076.986	-	-	-	-	-	-	-	4.076.986	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi thường xuyên														Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	Chi tạo nguồn 70% thực hiện cải cách tiền lương
			Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi thường xuyên khác			
-	Kinh phí thực hiện đo đạc, kiểm kê đất đai, thống kê đất đai, lập bảng đồ trích đo, xd cơ sở dữ liệu đất đai, cấp giấy chứng nhận QSDĐ và các nhiệm vụ khác	100.000	100.000								100.000								
-	Kinh phí trả nợ dồn điền đổi thửa	170.000	170.000								170.000								
-	Kinh phí mua thuốc diệt chuột	30.000	30.000								30.000								
-	Kinh phí lập quy hoạch chung của xã	40.000	40.000								40.000								
-	Kinh phí đối ứng chương trình mục tiêu XDNTM	100.000	100.000								100.000								
-	Kinh phí sơ kết tổng kết sản xuất nông nghiệp	15.000	15.000								15.000								
	Sửa chữa, mở rộng nhà để xe UBND xã	420.000	420.000								420.000								
	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường từ nhà ngõ Ông Sen (QL1A) đi đến đường Cẩm Ông Nghè xã Vệ Giang	800.000	800.000								800.000								
	Sửa chữa tuyến đường Cầu Vạn Mỹ - Cầu Năng Xã, xã Vệ Giang	800.000	800.000								800.000								
	Bảo trì đường bộ các tuyến đường xã	180.986	180.986								180.986								
	Hệ thống điện chiếu sáng Trung tâm văn hóa - thể thao xã Vệ Giang	27.000	27.000								27.000								
-	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí	92.000	92.000								92.000								
-	KP hỗ trợ và phát triển đất trồng lúa (tiến bộ KHKT)	470.000	470.000								470.000								
-	Nâng cấp kênh Đồng Cư	532.000	532.000								532.000								
-	Công trình: Công thoát nước Đồng Cổ Cò và Đồng Cư	200.000	200.000								200.000								
-	Sửa chữa các tuyến mương trên địa bàn xã	100.000	100.000								100.000								
e	Kinh phí sự nghiệp môi trường	689.310	689.310	-	-	-	-	-	-	-	689.310	-	-	-	-	-	-	-	-
	Kinh phí truyền thông, tuyên truyền, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường; giáo dục BVMT và các nhiệm vụ khác	89.310	89.310								89.310								
	Kinh phí xử lý, cải tạo, phục hồi chất lượng môi trường; phát quang, nạo vét, hút dọn đất đá bồi lấp, vệ sinh môi trường cống rãnh thoát nước, hệ thống thoát nước thải Chợ và chi phí hoạt động quản lý khác BVMT trên địa bàn xã	600.000	600.000								600.000								
3	Phòng Văn hoá - Xã hội	38.908.732	38.908.732	2.998.439	264.950	-	100.000	-	-	33.755.120	-	-	1.790.223	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí tiền lương và các khoản phụ cấp	1.433.463	1.433.463	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.433.463	-	-	-	-	-	-
-	Quỹ tiền lương CBCC	1.433.463	1.433.463								-	-	1.433.463						
b	Kinh phí hoạt động	456.760	456.760	-	-	-	100.000	-	-	-	-	-	356.760	-	-	-	-	-	-
-	KP hoạt động theo biên chế (10 BC)	199.260	199.260								-	-	199.260						
-	KP chuyển đổi số	100.000	100.000																
-	Kp thực hiện nhiệm vụ chung	157.500	157.500				100.000												
	Kinh phí thực hiện các chế độ chính sách theo quy định	33.755.120	33.755.120	-	-	-	-	-	-	33.755.120			157.500						
c	Kinh phí bảo trợ xã hội	20.741.000	20.741.000							20.741.000									
	KP thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hoà táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo NQ số 29/2024/NĐ-HĐND của HĐND tỉnh	600.000	600.000							600.000									
	Chi trả thù lao chính sách BTXH	162.000	162.000																
	Trợ cấp mai táng phí người có công	468.000	468.000							162.000									
	KP thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng	10.860.000	10.860.000							468.000									
	KP hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc theo QĐ 66/2016	22.000	22.000							10.860.000									
-	KP trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	6.000	6.000							22.000									
	Kinh phí thực hiện chế độ điều chỉnh mức trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã, phường, thị trấn nghỉ việc theo Quyết định số 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng Chính phủ, Quyết định số 111-HĐBT ngày 13/10/1981 của Hội đồng Bộ trưởng và Nghị định số 44/2019/NĐ-CP ngày 20/5/2019 của Chính phủ	42.000	42.000							6.000									
-	KP chúc thọ mừng thọ	631.000	631.000																
	KP bảo đảm xã hội thường xuyên	223.120	223.120							631.000									
d	Kp sự nghiệp giáo dục	2.998.439	2.998.439	2.998.439	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi thường xuyên														Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	Chi tạo nguồn 70% thực hiện cải cách tiền lương
			Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi thường xuyên khác			
-	Kinh phí hoạt động chuyên môn của các cấp học	280.000	280.000	280.000															
-	Bồi dưỡng chính trị hệ cho viên chức, nhân viên	18.000	18.000	18.000															
-	Kinh phí tổ chức thăm các trường nhân ngày khai giảng, bế giảng, ngày 20/11 và các nhiệm vụ khác	50.439	50.439	50.439															
-	KP công tác khen thưởng, tổ chức các hội nghị khen thưởng, hội đồng thi đua, sáng kiến	330.000	330.000	330.000															
-	Kinh phí mua sắm bàn ghế, cơ sở vật chất	330.000	330.000	330.000															
-	Kinh phí sửa chữa trường THCS Sông Vệ	1.100.000	1.100.000	1.100.000															
-	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí (NĐ 238) - Chính sách TW ban hành	690.000	690.000	690.000															
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non (NĐ 105) - Chính sách TW ban hành	38.000	38.000	38.000															
-	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật (TT42) - Chính sách TW ban hành	162.000	162.000	162.000															
e	Kinh phí đào tạo chung	264.950	264.950		264.950														
4	Trung tâm hành chính công	962.513	962.513	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí tiền lương và các khoản phụ cấp	700.483	700.483	-	-	-	-	-	-	-	-	-	962.513	-	-	-	-	-	-
-	Quỹ tiền lương CBCC	700.483	700.483	-	-	-	-	-	-	-	-	-	700.483	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí hoạt động	125.030	125.030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	125.030	-	-	-	-	-	-
-	KP hoạt động theo biên chế (5BC)	99.630	99.630										99.630						
-	Hỗ trợ kiểm soát TTHC (450k/tháng/người x 12 tháng)	5.400	5.400																
-	Kp thực hiện nhiệm vụ chung	20.000	20.000										5.400						
c	Kinh phí CTMT	137.000	137.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000						
-	KP bổ phân 1 cửa	77.000	77.000										137.000	-	-	-	-	-	-
-	KP chuyển trách CNTT theo NĐ179	60.000	60.000										77.000						
5	Văn phòng Đảng ủy	5.769.773	5.769.773	-	35.000	-	50.000	-	-	-	-	-	60.000						
a	Kinh phí tiền lương và các khoản phụ cấp	3.347.707	3.347.707	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.684.773	-	-	-	-	-	-
-	Quỹ tiền lương CBCC	2.957.194	2.957.194										3.347.707	-	-	-	-	-	-
-	Phụ cấp Đảng ủy viên (27ĐUV)	227.448	227.448										2.957.194						
-	Hợp đồng lao động 111 (2 HĐ)	119.040	119.040										227.448						
-	Hợp đồng lao động 111 (bổ sung phần chênh lệch)	44.025	44.025										119.040						
b	Kinh phí hoạt động	1.246.088	1.246.088	-	-	-	50.000	-	-	-	-	-	44.025						
-	KP hoạt động theo biên chế (18 BC)	358.668	358.668										1.196.088	-	-	-	-	-	-
-	Phụ cấp của BCD 35	129.170	129.170										358.668						
-	Kinh phí hoạt động theo quy định 42 (năm 2025)	170.042	170.042										129.170						
-	Kinh phí thực hiện kết luận 01	20.000	20.000										170.042						
-	Kinh phí khen thưởng tổ chức Đảng, Đảng viên	140.000	140.000										20.000						
-	Kinh phí hoạt động chi bộ Khối Đảng	8.208	8.208										140.000						
-	KP chuyển đổi số	50.000	50.000										8.208						
-	Kp mua bảo cho các chi bộ thôn	25.000	25.000				50.000												
-	Kinh phí hoạt động của Văn phòng Đảng ủy	30.000	30.000										25.000						
-	Kinh phí hoạt động của Thường trực Đảng ủy	270.000	270.000										30.000						
-	Kinh phí hoạt động của Ban xây dựng Đảng	25.000	25.000										270.000						
-	Kinh phí hoạt động của Ủy ban kiểm tra	20.000	20.000										25.000						
c	Kinh phí CMTM	1.140.978	1.140.978	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000						
-	Phụ cấp của Bí thư chi bộ thôn	1.090.978	1.090.978										1.140.978	-	-	-	-	-	-
-	KP hoạt động theo quy định 42	50.000	50.000										1.090.978						
d	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng	35.000	35.000		35.000								50.000						
6	Ủy ban mặt trận	3.400.255	3.400.255	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.400.255	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí tiền lương và các khoản phụ cấp	2.990.921	2.990.921	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.990.921	-	-	-	-	-	-
-	Quỹ tiền lương CBCC	1.261.033	1.261.033										2.990.921	-	-	-	-	-	-
-	Phụ cấp của Ban mặt trận thôn	1.111.968	1.111.968										1.261.033						
-	Hợp đồng lao động 111 (1 HĐ)	59.520	59.520										1.111.968						
-	Phụ cấp các chi hội 18 thôn	518.400	518.400										59.520						
-	Khoản kinh phí hoạt động 5 hội (CTMT)	40.000	40.000										518.400						
b	Kinh phí hoạt động	399.334	399.334	-	-	-	-	-	-	-	-	-	40.000						
-	KP hoạt động theo biên chế (9 BC)	179.334	179.334										399.334	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí hoạt động của Ủy ban mặt trận	70.000	70.000										179.334						
-	Kinh phí hoạt động của Hội phụ nữ	30.000	30.000										70.000						
-	Kinh phí hoạt động của Nông dân	30.000	30.000										30.000						
-	Kinh phí hoạt động của Cựu chiến binh	30.000	30.000										30.000						
-	Kinh phí hoạt động của Đoàn thanh niên	30.000	30.000										30.000						
-	Kinh phí hiến máu tình nguyện	30.000	30.000										30.000						
c	Kinh phí CTMT	10.000	10.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30.000	-	-	-	-	-	-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Chi thường xuyên														Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	Chi tạo nguồn 70% thực hiện cải cách tiền lương
			Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đăng, đoàn thể	Chi an ninh	Chi quốc phòng	Chi thường xuyên khác			
-	KP ban thanh tra nhân dân	10.000	10.000																
7	Trung tâm cung ứng dịch vụ công	2.132.755	2.132.755	-	20.000	-	309.270	240.570	221.500	-	1.341.415	-	10.000	-	-	-	-	-	-
a	Kinh phí tiền lương và các khoản phụ cấp	941.933	941.933	-	-	-	-	-	-	-	941.933	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Quỹ tiền lương CBCC	941.933	941.933								941.933	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Kinh phí hoạt động biên chế	139.482	139.482	-	-	-	-	-	-	-	139.482	-	-	-	-	-	-	-	-
-	KP hoạt động theo biên chế (7 BC)	139.482	139.482								139.482	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Kinh phí đào tạo	20.000	20.000		20.000						139.482								
d	Kinh phí văn hóa, văn nghệ, trang trí	309.270	309.270				309.270												
e	Kinh phí truyền thanh, phát thanh	240.570	240.570					240.570											
f	Kinh phí thể dục, thể thao	221.500	221.500						221.500										
g	Kinh phí nông nghiệp và dịch vụ NN	260.000	260.000																
8	Các Trường học	62.496.347	62.496.347	62.496.347	-	-	-	-	-	-	260.000	-	-	-	-	-	-	-	-
* -	Khối mầm non MN Nghĩa Hiệp	14.506.186	14.506.186	14.506.186															
-	MN Nghĩa Mỹ	4.272.554	4.272.554	4.272.554															
-	MN Nghĩa Phương	2.529.049	2.529.049	2.529.049															
-	MN Sông Vệ	3.641.224	3.641.224	3.641.224															
* -	Khối Tiểu Học TH Đông Hiệp	4.063.359	4.063.359	4.063.359															
-	TH Đông Hiệp	23.120.770	23.120.770	23.120.770															
-	TH Nghĩa Mỹ	3.157.653	3.157.653	3.157.653															
-	TH Nghĩa Phương	4.184.012	4.184.012	4.184.012															
-	TH Sông Vệ	6.282.987	6.282.987	6.282.987															
-	TH Tây Hiệp	5.137.685	5.137.685	5.137.685															
-	THCS	4.358.433	4.358.433	4.358.433															
* -	Khối THCS THCS Nghĩa Hiệp	24.869.391	24.869.391	24.869.391															
-	THCS Nghĩa Hiệp	6.819.942	6.819.942	6.819.942															
-	THCS Nghĩa Mỹ	4.951.277	4.951.277	4.951.277															
-	THCS Nghĩa Phương	7.455.545	7.455.545	7.455.545															
-	THCS Sông Vệ	5.642.627	5.642.627	5.642.627															
9	Chi thường xuyên khác	50.000	50.000																
10	Quỹ tiền lương biên chế thiếu	3.236.991	3.236.991	1.588.244															
11	Kinh phí hoạt động biên chế thiếu	319.000	319.000																
12	Chênh lệch phụ cấp so với tính giao giữ lại nộp trả (CTMT)	737.723	737.723																
13	Kinh phí 10% TKC để CCTL, 10% để thực hiện ASXH	4.139.000	4.139.000	1.721.970	75.050		107.730	56.430	28.500	26.880	768.599	161.690	1.055.161	67.450	69.540				
B	Dự phòng chi	2.530.000	2.530.000																
C	Chi đầu tư phát triển	6.200.000	6.200.000														2.530.000		

PHỤ LỤC TỔNG HỢP LƯƠNG VÀ KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG CÁC TRƯỜNG TRỰC THUỘC XÃ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 24/12/2025 của HĐND xã Vệ Giang)

ĐVT: 1.000 đồng

TT	Tên trường	Biên chế được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt năm	Tổng số biên chế có mặt đến 31/12/25	Tổng quỹ lương và các khoản phụ cấp	Trong đó		Kinh phí hoạt động	Kinh phí hoạt động chuyên môn	Bổ sung biên chế thấp	Bổ sung KP cho bảo vệ trường có từ 2 điểm trường trở lên đang hoạt động	Kp mua sắm, sửa chữa nhỏ	Tổng cộng thường xuyên	Hỗ trợ kinh phí hoạt động không thường xuyên khác	Tổng cộng chi không thường xuyên	Tổng cộng kinh phí phân bổ năm 2025	Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTL	Trừ 10% TKC để thực hiện chính sách ASXH	Trừ 40% CCTL từ thu học phí	Kinh phí năm 2026
					Lương và các khoản phụ cấp theo lương (Tính theo mức lương 1,49 trđ)	Kinh phí CCTL													
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=9+...+12	9	10	11	12	13	14	15	16=13+14+15	17=8*10%	18=(8-17)*0,1	19	20=16-17-18-19
	Tổng cộng	357	340	58.413.034	37.194.624	21.218.410	6.460.000	4.760.000	120.000	120.000	1.460.000	64.873.034	-	-	64.873.025	646.000	581.400	1.149.278	62.496.347
I	Khối mầm non	90	86	13.329.614	8.487.660	4.841.954	1.728.000	1.204.000	60.000	60.000	404.000	15.057.614	-	-	15.057.612	172.800	155.520	223.106	14.506.186
1	MN Nghĩa Hiệp	29	26	3.951.334	2.516.021	1.435.314	498.000	364.000		30.000	104.000	4.449.334	-	-	4.449.334	49.800	44.820	82.160	4.272.554
2	MN Nghĩa Mỹ	16	15	2.301.764	1.465.653	836.111	330.000	210.000	20.000		100.000	2.631.764	-	-	2.631.763	33.000	29.700	40.014	2.529.049
3	MN Nghĩa Phương	22	22	3.343.737	2.129.132	1.214.605	428.000	308.000	20.000		100.000	3.771.737	-	-	3.771.736	42.800	38.520	49.192	3.641.224
4	MN Sông Vệ	23	23	3.732.779	2.376.855	1.355.924	472.000	322.000	20.000	30.000	100.000	4.204.779	-	-	4.204.779	47.200	42.480	51.740	4.063.359
II	Khối Tiểu Học	134	126	21.653.684	13.788.029	7.865.654	2.428.000	1.764.000	60.000	60.000	544.000	24.081.684	-	-	24.081.680	242.800	218.520	499.590	23.120.770
5	TH Đồng Hiệp	21	19	2.907.940	1.851.637	1.056.303	386.000	266.000	20.000		100.000	3.293.940	-	-	3.293.939	38.600	34.740	62.946	3.157.653
6	TH Nghĩa Mỹ	27	23	3.924.975	2.499.236	1.425.739	442.000	322.000	20.000		100.000	4.366.975	-	-	4.366.974	44.200	39.780	98.982	4.184.012
7	TH Nghĩa Phương	33	33	5.932.887	3.777.779	2.155.109	594.000	462.000			132.000	6.526.887	-	-	6.526.887	59.400	53.460	131.040	6.282.987
8	TH Sông Vệ	28	28	4.809.276	3.062.317	1.746.959	534.000	392.000		30.000	112.000	5.343.276	-	-	5.343.275	53.400	48.060	104.130	5.137.685
9	TH Tây Hiệp	25	23	4.078.606	2.597.061	1.481.545	472.000	322.000	20.000	30.000	100.000	4.550.606	-	-	4.550.605	47.200	42.480	102.492	4.358.433
III	Khối THCS	133	128	23.429.736	14.918.934	8.510.801	2.304.000	1.792.000	-	-	512.000	25.733.736	-	-	25.733.733	230.400	207.360	426.582	24.869.391
10	THCS Nghĩa Hiệp	40	38	6.408.409	4.080.568	2.327.841	684.000	532.000			152.000	7.092.409	-	-	7.092.408	68.400	61.560	142.506	6.819.942
11	THCS Nghĩa Mỹ	28	27	4.642.560	2.956.160	1.686.400	486.000	378.000			108.000	5.128.560	-	-	5.128.559	48.600	43.740	84.942	4.951.277
12	THCS Nghĩa Phương	37	36	7.048.367	4.488.063	2.560.304	648.000	504.000				7.696.367	-	-	7.696.367	64.800	58.320	117.702	7.455.545
13	THCS Sông Vệ	28	27	5.330.400	3.394.144	1.936.256	486.000	378.000			108.000	5.816.400	-	-	5.816.399	48.600	43.740	81.432	5.642.627

Ghi chú:

- Thêm 20 triệu đồng đối với những trường có số lượng biên chế có mặt hiện tại từ 25 trở xuống
- Thêm 30 triệu đồng hỗ trợ PC cho bảo vệ đối với những trường có từ 02 điểm trường trở lên (MN Sông Vệ, MN Nghĩa Hiệp, TH Tây Hiệp, TH Nghĩa Phương)
- MN Nghĩa Mỹ 4 điểm trường như chỉ có 1 điểm hoạt động nên không bổ sung thêm kinh phí
- Đối với kinh phí mua sắm, sửa chữa nhỏ, thực hiện phân bổ theo định mức 4 triệu đồng/01 biên chế có mặt hiện tại; trường hợp mức phân bổ thấp hơn 100 triệu đồng thì được bổ sung để bảo đảm tối thiểu 100 triệu đồng/đơn vị



PHỤ LỤC: NHIỆM VỤ CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2026

Đơn vị: 1.000 đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	631.000
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	986.000
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	77.000
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	600.000
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10.000
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	22.000
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	162.000
8	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	6.000
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	468.000
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50.000
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023)	5.206.000
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100.000
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50.000
14	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60.000
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	363.000
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	10.860.000
17	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	179.000
	Tổng cộng	19.830.000